- Cấu trúc đề thi.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kỹ năng thi** | **Mục đích** | **Thời gian** | **Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi** | **Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi** |
| Nghe | Kiểm tra các tiểu kĩ năng Nghe khác nhau, có độ khó từ bậc 1 đến bậc 6; hiểu được thông tin chính, thông tin chi tiết. nghe hiểu ý kiến, mục đích của người nói và suy ra từ thông tin trong bài | 60 phút gồm cả thời gian trả lời các câu hỏi trong bài thi | 4 phần, 55 câu hỏi 4 lựa chọn | Bài thi gồm 4 phần:  Phần 1: nghe một phát ngôn, hội thoại ngắn.  Phần 2: Nghe các thông báo, hội thoại ngắn.  Phần 3: Nghe các bài hội thoại vừa và dài.  Phần 4: Nghe các bài diễn văn, bài nói chuyện dài.  Thí sinh chọn đáp án đúng nhất trong các phương án trả lời cho trước của từng câu hỏi. |
| Đọc | Kiểm tra các tiểu kĩ năng Đọc khác nhau, có độ khó từ bậc 1 đến bậc 6: Từ mức độ hiểu biết được những nội dung đơn giản đến nội dung phức tạp, từ đoạn văn ngắn và đơn giản về các chủ đề quen thuộc đến những văn bản dài và phức tạp, gồm: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả hoặc nhân vật trong bài, suy luận được ý từ thông tin trong bài và đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. | 60 phút, gồm cả thời gian trả lời các câu hỏi trong bài thi | 2 phần, 40 câu hỏi 4 lựa chọn | Bài thi gồm hai phần:  Phần 1: gồm 2 bài đọc về những vấn đề chung, thường gặp trong đời sống hàng ngày, độ khó dành cho bậc 1, 2, 3;  Phần 2: gồm 3 bài đọc về những vấn đề khoa học, văn chương, báo chí độ khó dành cho bậc 4, 5, 6;  Thí sinh chọn đáp án đúng nhất trong các phương án trả lời cho trước của từng câu hỏi. |
| Nói | Kiểm tra các tiểu kĩ năng Nói khác nhau, có độ khó từ bậc 1 đến bậc 6: Từ mức độ nói được một cách đơn giản với tốc độ chậm đến mức độ nói lưu loát, thuộc các dạng nói có tương tác, thảo luận và trình bày một vấn đề chung hay học thuật. | 15 phút không kể thời gian chuẩn bị | 3 phần | Bài thi gồm 3 phần:  Phần 1: *Tương tác xã hội*  Thí sinh trả lời 3-6 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau  Phần 2: *Thảo luận giải pháp:*  Thí sinh được cấp một tình huống với một số lựa chọn để giải quyết vấn đề. Thí sinh phải đưa ra ý kiến về giải pháp tốt nhất trong các giải pháp được đưa ra và phản biện các giải pháp còn lại. Phần này được thiết kế dưới dạng một đoạn văn ngắn, có thể có bản đồ, bảng biểu, hình ảnh.  Phần 3: *Phát triển chủ đề*  Thí sinh trình bày ý kiến về một chủ đề cho trước. Giám khảo hỏi từ 1-3 câu hỏi liên quan đến nội dung của chủ đề. Câu hỏi 1 được thiết kế cho bậc 3. Câu hỏi 2 được thiết kế cho bậc 4. Câu hỏi 3 được thiết kế cho bậc 5, 6. |
| Viết | Kiểm tra các tiểu kĩ năng Viết, có độ khó từ bậc 1 đến bậc 6: Từ mức độ viết được những câu đơn giản đến viết được đoạn văn, bài luận có bố cục rõ ràng, logic, văn phog trôi chảy, phù hợp về những chủ đề phức tạp.  Hình thức viết: Viết chính tả, viết có tương tác và viết luận | 60 phút  Phần 1: Khoảng 10’  Phần 2: Khoảng 20’  Phần 3: Khoảng 30’ | 3 phần | Bài thi gồm 3 phần:  Phần 1: Kiểm tra viết chính tả là Tiếng Việt: Số từ trong văn bản không quá 120 từ.  Phần 2: Kiểm tra kỹ năng viết tương tác. Viết 1 bức thư thông thường hoặc thư điện tử có độ dài 120 từ.  Phần 3: Viết theo chủ đề. Thí sinh viết một bài luận khoảng 200 từ về một chủ đề chung hoặc chủ đề học thuật. |

- Bảng quy đổi điểm thi sang các bậc năng lực.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điểm Trung bình** | **Các bậc** | **Mô tả tổng quát** |
| **1.0-1.5** | **Bậc 1** | Hiểu, sử dụng được các cấu trúc ngôn ngữ quen thuộc; biết sử dụng các từ ngữ cơ bản đáp ứng được nhu cầu giao tiếp cụ thể: tự giới thiệu bản thân và người khác; trình bày được những thông tin về bản thân như: nơi sinh sống, người thân/bạn bè và những người khác. Có khả năng giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ. |
| **2.0-3.5** | **Bậc 2** | Hiểu các câu và cấu trúc ngôn ngữ được sử dụng thường xuyên, liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản như: thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm. Có khả năng trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu. |
| **4.0-5.5** | **Bậc 3** | Hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về những chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí. Có khả năng xử lý được hầu hết các tình huống xảy ra khi đến nơi có sử dụng tiếng Việt; viết được đoạn văn đơn giản liên quan đến những chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân mình quan tâm; mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, mong muốn, và trình bày ngắn gọn được lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình. |
| **6.0-7.0** | **Bậc 4** | Hiểu được ý chính của một văn bản tương đối phức tạp về các chủ đề khác nhau, kể cả những trao đổi có nội dung thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có khả năng giao tiếp trôi chảy, tự nhiên với người Việt; viết được những văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và nêu được quan điểm của mình về một vấn đề, chỉ ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau. |
| **7.5-8.5** | **Bậc 5** | Nhận biết và hiểu được hàm ý của những văn bản dài, có phạm vi nội dung rộng. Có khả năng diễn đạt trôi chảy, tức thì, không khó khăn khi tìm từ ngữ diễn đạt; sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích quan hệ xã hội, mục đích học thuật và chuyên môn; viết rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện khả năng tổ chức văn bản, sử dụng tốt từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết trong văn bản. |
| **9.0-10** | **Bậc 6** | Dễ dàng hiểu hầu hết các văn bản nói và viết. Có khả năng tóm tắt được các nguồn thông tin nói hoặc viết, sắp xếp lại và trình bày lại một cách logic; diễn đạt rất trôi chảy và chính xác, phân biệt được những khác biệt tinh tế về ý nghĩa trong các tình huống phức tạp. |